

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng**

**Dự án thành phần: Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống tưới tiêu**

**Dự án: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai**

**tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định**

**Địa điểm xây dựng: Huyện Phù Mỹ, Phù Cát và Tuy Phước, tỉnh Bình Định**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 28/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, dự án thành phần Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống tưới tiêu thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3164/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, hạng mục Sửa chữa đoạn kênh hộp - kênh chính N, Hệ thống kênh Cây Gai, dự án thành phần Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống tưới tiêu thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 7148/UBND-KT ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương lập dự án đầu tư hạng mục Xây dựng mới đập dâng Đức Phổ, xã Cát Minh, huyện Phù Cát để xem xét, bổ sung vào dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định;

Theo Văn bản số 1660/SNN-QLXDCT ngày 15/8/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc thông báo kết quả thẩm định dự án đầu tư xây dựng, hạng mục Xây dựng mới đập dâng Đức Phổ, xã Cát Minh, huyện Phù Cát, dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định.

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 209/TTr-BQL ngày 10/9/2019 và thông báo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 1856/SNN-QLXDCT ngày 10/9/2019,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng, dự án thành phần Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống tưới tiêu thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định, với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tổ chức tư vấn lập dự án điều chỉnh, bổ sung:** Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng miền Trung.

**2. Mục tiêu đầu tư xây dựng dự án thành phần điều chỉnh, bổ sung:**

Dự án khắc phục thiên tai cải thiện chất lượng cuộc sống và giảm nghèo cho các địa phương của các huyện Phù Mỹ, Phù Cát và Tuy Phước, tỉnh Bình Định, thông qua việc đầu tư xây dựng, sửa chữa, khắc phục các công trình tưới tiêu thuộc hệ thống kênh tưới Văn Phong - Thuận Ninh và hệ thống kênh Cây Gai nhằm tăng diện tích tưới tự chảy, tăng hệ số lợi dụng kênh mương; sửa chữa các trục tiêu trên hệ thống đê Đông để tăng khả năng tiêu thoát lũ, tăng sự ổn định công trình, chủ động trong việc tưới, tiêu; xây dựng mới công trình đập dâng Đức Phổ, xã Cát Minh, huyện Phù Cát nhằm phục hồi năng lực thiết kế và nâng cao an toàn cho công trình, chống xói lở bờ sông, giữ ổn định lòng dẫn và tăng cường khả năng thoát lũ của sông, thuận lợi trong việc quản lý vận hành, khôi phục sản xuất; từ đó cải thiện thu nhập của người dân từ nông sản và giảm tổn thương do các yếu tố bên ngoài như lũ lụt, hạn hán và xói mòn đất.

**3. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng điều chỉnh, bổ sung:**

- Hạng mục Khắc phục và mở rộng hệ thống kênh tưới Văn Phong - Thuận Ninh: (i) Xây dựng 04 tuyến kênh xã Cát Hiệp lấy nước từ kênh N1 Thuận Ninh nối dài gồm: Kênh N1-5-2c (đổi tên thành N1-6), kênh N1-5-3a (đổi tên thành N1-7), kênh N1-5-3a-1 (đổi tên thành N1-7-1), kênh N1-5-3 (đổi tên thành N1-8), tổng chiều dài 8.332,84m; điều chỉnh giảm không đầu tư xây dựng 11 tuyến kênh (05 tuyến kênh xã Cát Hiệp, bao gồm kênh N1-5-1a, kênh N1-5-2, kênh N1-5-2a, kênh N1-5-2b, kênh N1-5-2d; 03 tuyến kênh xã Bình Tân; 03 tuyến kênh xã Bình Thuận); (ii) điều chỉnh giảm không xây dựng hạng mục trạm bơm lấy nước từ kênh N24 thuộc hệ thống kênh tưới Văn Phong và 2.500m kênh tưới sau trạm bơm.

- Hạng mục Sửa chữa đoạn kênh hộp kênh chính N - Hệ thống kênh Cây Gai, tổng chiều dài 719m.

- Hạng mục Sửa chữa các trục tiêu dọc tuyến Đê Đông: (i) Kiên cố hóa tuyến kênh tiêu đê Đông đoạn qua huyện Tuy Phước và Phù Cát (tiếp giáp vào đoạn kênh tiêu đã kiên cố bằng bê tông), tổng chiều dài 800m và nạo vét lòng kênh tiêu đoạn trước đây đã kiên cố bằng bê tông từ cuối đoạn kênh thiết kế mới đến cống Lão Đông dài 475m để thanh thải dòng chảy; (ii) điều chỉnh giảm không

xây dựng tuyến kênh tiêu sông Cái đoạn qua huyện Phù Cát và Tuy Phước.

- Bổ sung hạng mục Xây dựng mới đập dâng Đức Phổ, xã Cát Minh, huyện Phù Cát: Xây dựng mới đập dâng Đức Phổ thay thế đập cũ đã xuống cấp để ngăn mặn, giữ ngọt và dâng cao mực nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước nuôi trồng thủy sản, chống xâm nhập mặn lên phía thượng lưu, bổ sung nguồn nước ngọt chống ảnh hưởng nhiễm mặn nguồn nước sinh hoạt cho người dân xã Cát Minh huyện Phù Cát, thôn An Mỹ và một phần thôn Trinh Long Khánh, xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ; tăng cường khả năng tiêu thoát lũ, đồng thời kết hợp giao thông nông thôn, quản lý vận hành công trình.

- Hạng mục Kiên cố hóa kênh tiếp nước Quy Nhơn - Hệ thống Thạnh Hòa: Cát giảm không đầu tư xây dựng.

#### **4. Phương án thiết kế cơ sở điều chỉnh, bổ sung:**

##### **a) Hạng mục: Khắc phục và mở rộng hệ thống kênh tưới Văn Phong - Thuận Ninh**

Xây dựng 04 tuyến kênh thuộc xã Cát Hiệp, lấy nước từ kênh N1 nối dài hệ thống kênh tưới Thuận Ninh, tổng chiều dài 8.332,84m, trong đó:

- Kênh N1-6: Diện tích tưới 65ha, chiều dài 2.139,18m, lưu lượng thiết kế  $Q_{TK}=(0,096\div 0,051)m^3/s$ , độ dốc đáy kênh  $i = 0,001$ , mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh  $B=(0,45\div 0,35)m$ , chiều cao kênh  $H=(0,60\div 0,50)m$ , kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 12cm, một nhịp kênh dài 6m bố trí 2 thanh giằng BTCT M200, công trình trên kênh 43 cái.

- Kênh N1-7: Diện tích tưới 120ha, chiều dài 3.765,67m, lưu lượng thiết kế  $Q_{TK}=(0,176\div 0,081)m^3/s$ , độ dốc đáy kênh  $i = 0,001$ , mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh  $B=(0,60\div 0,40)m$ , chiều cao kênh  $H=(0,70\div 0,60)m$ . Kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 12cm, một nhịp kênh dài 6m bố trí 2 thanh giằng BTCT M200, công trình trên kênh 18 cái.

- Kênh N1-7-1: Diện tích tưới 30ha, chiều dài 1.341,97m, lưu lượng thiết kế  $Q_{TK}=0,044m^3/s$ , độ dốc đáy kênh  $i = 0,0015$ , mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh  $B=0,35m$ , chiều cao kênh  $H=0,40m$ , kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 6m bố trí 2 thanh giằng BTCT M200, công trình trên kênh 13 cái.

- Kênh N1-8: Diện tích tưới 20ha, chiều dài 1.086,02m, lưu lượng thiết kế  $Q_{TK}=0,029m^3/s$ , độ dốc đáy kênh  $i = 0,001$ , mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh  $B= 0,30m$ , chiều cao kênh  $H=0,40m$ , kết cấu kênh bằng bê tông M200 đúc tại chỗ dày 10cm, một nhịp kênh dài 6m bố trí 2 thanh giằng BTCT M200, công trình trên kênh 20 cái.

##### **b) Hạng mục: Sửa chữa đoạn kênh hợp kênh chính N - Hệ thống kênh Cây Gai**

Sửa chữa đoạn kênh hợp kênh chính N - Hệ thống kênh Cây Gai, tổng chiều dài 719 m, gồm 03 đoạn kênh:

- Đoạn 1: Từ K0+24 đến K0+163, chiều dài 139m. Lưu lượng thiết kế  $Q_{TK} = 2,419m^3/s$ , độ dốc đáy kênh  $i = 0,00045$ . Mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh  $B = 2,20m$ , chiều cao kênh  $H = 1,50m$ . Kết cấu kênh bằng bê tông cốt

thép M200 đúc tại chỗ dày 20cm, một nhịp kênh dài 6m bố trí 3 thanh giằng BTCT M200.

- Đoạn 2: Từ K0+416 đến K0+810, chiều dài 394m. Lưu lượng thiết kế  $Q_{TK} = 2,419\text{m}^3/\text{s}$ , độ dốc đáy kênh  $i = 0,00045$ . Mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh  $B = 2,20\text{m}$ , chiều cao kênh  $H = 1,50\text{m}$ . Kết cấu kênh bằng bê tông cốt thép M200 đúc tại chỗ dày 20cm, một nhịp kênh dài 6m bố trí 3 thanh giằng BTCT M200. Công trình trên kênh 02 cái.

- Đoạn 3: Từ K2+31 đến K2+217, chiều dài 186m. Lưu lượng thiết kế  $Q_{TK} = 2,419\text{m}^3/\text{s}$ , độ dốc đáy kênh  $i = 0,0005$ . Mặt cắt kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy kênh  $B = 2,20\text{m}$ , chiều cao kênh  $H = 1,50\text{m}$ . Kết cấu kênh bằng bê tông cốt thép M200 đúc tại chỗ dày 20cm, một nhịp kênh dài 6m bố trí 3 thanh giằng BTCT M200.

Hai bên bờ gia cố mái và rãnh tiêu nước bằng đá xây M100 và đá lát khan tận dụng đá cũ tháo dỡ để chống sạt lở.

#### **c) Hạng mục: Sửa chữa các trục tiêu dọc tuyến Đê Đông**

- Kiên cố hóa tuyến kênh tiêu đê Đông đoạn qua huyện Tuy Phước và Phù Cát (tiếp giáp với kênh tiêu đã kiên cố bằng bê tông), chiều dài 800m. Tuyến kênh cơ bản bám theo tuyến cũ. Lưu lượng thiết kế  $8,78\text{m}^3/\text{s}$ , độ dốc đáy kênh:  $(0,00007 \div 0,00038)$ , hệ số mái kênh  $m=1,5$ . Chiều rộng đáy kênh 8m, cao trình đỉnh bờ kênh  $(+1.25 \div +1.10)\text{m}$ , cao trình đáy kênh  $(-0.65 \div -0.87)\text{m}$ , chiều cao kênh  $(1.90 \div 1.97)\text{m}$ , bờ kênh đắp đất đồi đầm chặt  $K=0,95$ , mặt bờ kênh rộng 2m, gia cố bằng bê tông M200 dày 18cm, mái phía kênh gia cố bằng bê tông tấm lát trong khung giằng BTCT, bên dưới dầm lót đá  $2 \times 4\text{cm}$  và vải địa kỹ thuật, phân đoạn chiều dài 11,65m, cắt nhịp dán giấy dầu nhựa đường, mái phía đồng gia cố bằng bê tông M200 đổ tại chỗ dày 12cm. Công trình trên tuyến kênh, bao gồm 03 cống D600, 01 cống D1000, 01 cống D1200 và 01 cống 2D1200 để phục vụ tưới tiêu.

- Nạo vét lòng kênh tiêu đoạn trước đây đã kiên cố bằng bê tông từ cuối đoạn kênh thiết kế mới đến cống Lão Đông dài khoảng 475m để thanh thải dòng chảy.

#### **d) Hạng mục: Xây dựng mới đập dâng Đức Phổ, xã Cát Minh, huyện Phù Cát**

- Đập dâng: Tháo dỡ đập cũ đã bị hư hỏng, xây dựng đập dâng mới tại vị trí đập dâng cũ. Tổng chiều rộng đập 110m gồm: 10 cửa xả lũ ở giữa, mỗi cửa rộng 5m, bố trí cửa van phẳng bằng thép không gỉ, đóng mở bằng máy vitme chạy điện kết hợp quay tay; hai bên bố trí 12 khoang tràn tự do, mỗi bên bố trí 06 khoang tràn, mỗi khoang tràn rộng 5m. Kết cấu đập bằng BTCT M300, gia cố nền đoạn ngưỡng đập bằng cọc BTCT M300; gia cố nền đoạn sân trước, bề tiêu năng và sân sau bằng cọc tre. Trên đập bố trí cầu công tác kết hợp giao thông.

- Gia cố mái kè thượng hạ lưu đập: Tổng chiều dài 300m để bảo vệ đập dâng. Thân kè đắp đất đầm chặt  $K=0,95$ , kết cấu mặt kè bằng bê tông M250. Mái kè phía sông gia cố bê tông tấm lát trong khung giằng BTCT, bên dưới dầm lót đá  $2 \times 4\text{cm}$  và 1 lớp vải địa kỹ thuật, phân đoạn chiều dài 11,65m cắt nhịp dán bao tải nhựa đường. Chân kè phía sông gia cố bằng dầm BTCT M200 trên lăng trụ đá học đồ rời. Riêng chân kè phía đồng kè hạ lưu phía hữu đập gia cố bằng dầm BTCT M200. Trên tuyến có bố trí 1 cống D100cm.

- Nhà quản lý: Xây dựng nhà quản lý rộng 56,98 m<sup>2</sup>, nhà 01 tầng. Kết cấu khung bằng BTCT M200, tường xây gạch.

- Đường thi công kết hợp quản lý:

+ Đường phía bờ tả đập: Điểm đầu vai bờ tả đập, điểm cuối giáp với đường ĐT639 tại ngã ba Cát Minh, Mỹ Cát, chiều dài L=508,6m. Nền đường đắp đất đầm chặt K=0,95, kết cấu mặt đường bằng bê tông M250 dày 20cm.

+ Đường phía bờ hữu đập: Điểm đầu đường ĐT633, điểm cuối vai bờ hữu đập, chiều dài L=871,17m. Nền đường đắp đất đầm chặt K=0,95, kết cấu mặt đường bằng bê tông M250 dày 20cm.

- Đường dây điện hạ thế 0,4KV: Xây dựng mới đường dây 0,4kV dài 150m, điểm đầu đầu nối tại trạm biến áp Đức Phổ 2 hiện có, điểm cuối tại nhà quản lý.

**đ) Hạng mục: Kiên cố hóa kênh tiếp nước Quy Nhơn - Hệ thống Thạnh Hòa**  
Cắt giảm không đầu tư xây dựng.

*(Kèm theo các Phụ lục thông số kỹ thuật chủ yếu điều chỉnh, bổ sung)*

## **5. Lý do điều chỉnh, bổ sung:**

**a) Hạng mục: Khắc phục và mở rộng hệ thống kênh tưới Văn Phong - Thuận Ninh**

- (i) Điều chỉnh giảm không thực hiện xây dựng 11 tuyến kênh (05 tuyến kênh xã Cát Hiệp; 03 tuyến kênh xã Bình Tân; 03 tuyến kênh xã Bình Thuận); (ii) điều chỉnh giảm không thực hiện hạng mục trạm bơm lấy nước từ kênh N24 thuộc hệ thống kênh tưới Văn Phong và 2.500m kênh tưới sau trạm bơm: Do không phù hợp với tiêu chí của dự án, điều kiện thực tế tại hiện trường.

- Điều chỉnh, đổi tên các tuyến kênh (Kênh N1-5-2c (đổi tên thành N1-6), kênh N1-5-3a (đổi tên thành N1-7), kênh N1-5-3a-1 (đổi tên thành N1-7-1), kênh N1-5-3 (đổi tên thành N1-8)) cho phù hợp với nhu cầu của đơn vị quản lý vận hành.

**b) Hạng mục: Sửa chữa đoạn kênh hộp kênh chính N - Hệ thống kênh Cây Gai**

Không thay đổi so với dự án được duyệt. Cập nhật thiết kế cơ sở theo hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3164/QĐ-UBND ngày 30/8/2017.

**c) Hạng mục: Sửa chữa các trục tiêu dọc tuyến Đê Đông**

- Để tăng khả năng tiêu thoát nước, kiên cố hóa tuyến kênh tiêu đê Đông đoạn qua huyện Tuy Phước và Phù Cát (tiếp giáp với kênh tiêu đã kiên cố bằng bê tông), chiều dài 800m.

- Bổ sung nạo vét lòng kênh tiêu dài khoảng 475m để thanh thải dòng chảy đoạn đã kiên cố từ cuối đoạn kênh thiết kế mới đến cống Lão Đông.

- Không thực hiện xây dựng tuyến kênh tiêu sông Cái đoạn qua huyện Phù Cát và Tuy Phước do không phù hợp với tiêu chí của dự án, điều kiện thực tế tại hiện trường.

**d) Hạng mục: Xây dựng mới đập dâng Đức Phổ, xã Cát Minh, huyện Phù Cát**

Đập dâng cũ đã xuống cấp không đảm bảo an toàn, cần thiết phải xây dựng lại đập dâng mới để ngăn mặn, giữ ngọt và dâng cao mực nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước nuôi trồng thủy sản, chống xâm nhập mặn lên phía thượng lưu, bổ sung nguồn nước ngọt chống ảnh hưởng nhiễm mặn nguồn nước sinh hoạt cho người dân xã Cát Minh huyện Phù Cát và thôn An Mỹ và một phần thôn Trinh Long Khánh, xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ; tăng cường khả năng tiêu thoát lũ, đồng thời kết hợp giao thông nông thôn, quản lý vận hành công trình.

**đ) Hạng mục: Kiên cố hóa kênh tiếp nước Quy Nhơn - Hệ thống Thạnh Hòa**

Cắt giảm không đầu tư xây dựng do không phù hợp với tiêu chí của dự án, điều kiện thực tế tại hiện trường.

**6. Tổng mức đầu tư điều chỉnh, bổ sung: 107.687.288.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, sáu trăm tám mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Trong đó:

| TT | Khoản mục chi phí        | Giá trị (đồng)                                          |                          |                     |
|----|--------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|    |                          | TMĐT đã phê duyệt tại QĐ số 1102/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 | TMĐT điều chỉnh, bổ sung | Tăng (+), giảm (-)  |
| 1  | Chi phí bồi thường, GPMB | 5.231.167.000                                           | 5.231.167.000            |                     |
| 2  | Chi phí xây dựng         | 79.033.552.000                                          | 78.050.688.000           | -982.864.000        |
| 3  | Chi phí thiết bị         | 384.312.000                                             | 1.722.395.000            | 1.338.083.000       |
| 4  | Chi phí quản lý dự án    | 1.528.433.000                                           | 1.226.475.000            | -301.958.000        |
| 5  | Chi phí tư vấn ĐTXD      | 5.660.052.000                                           | 6.173.108.000            | 513.056.000         |
| 6  | Chi phí khác             | 6.336.692.000                                           | 6.391.844.000            | 55.152.000          |
| 7  | Chi phí dự phòng         | 9.817.421.000                                           | 8.891.611.000            | -925.810.000        |
|    | <b>Tổng cộng</b>         | <b>107.991.629.000</b>                                  | <b>107.687.288.000</b>   | <b>-304.341.000</b> |

- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư được tổng hợp ở bảng sau:

| TT | Khoản mục chi phí        | TMĐT điều chỉnh, bổ sung (đồng) | Phân theo nguồn vốn |                |
|----|--------------------------|---------------------------------|---------------------|----------------|
|    |                          |                                 | Vốn vay IDA (đồng)  | Đối ứng (đồng) |
| 1  | Chi phí bồi thường, GPMB | 5.231.167.000                   |                     | 5.231.167.000  |
| 2  | Chi phí xây dựng         | 78.050.688.000                  | 78.050.688.000      |                |
| 3  | Chi phí thiết bị         | 1.722.395.000                   | 1.722.395.000       |                |

| TT | Khoản mục chi phí        | TMĐT điều chỉnh, bổ sung (đồng) | Phân theo nguồn vốn   |                       |
|----|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|    |                          |                                 | Vốn vay IDA (đồng)    | Đối ứng (đồng)        |
| 1  | Chi phí bồi thường, GPMB | 5.231.167.000                   |                       | 5.231.167.000         |
| 4  | Chi phí quản lý dự án    | 1.226.475.000                   |                       | 1.226.475.000         |
| 5  | Chi phí tư vấn ĐTXD      | 6.173.108.000                   | 1.915.273.000         | 4.257.835.000         |
| 6  | Chi phí khác             | 6.391.844.000                   | 3.472.962.000         | 2.918.882.000         |
| 7  | Chi phí dự phòng         | 8.891.611.000                   | 7.664.519.000         | 1.227.092.000         |
|    | <b>Tổng cộng</b>         | <b>107.687.288.000</b>          | <b>92.825.837.000</b> | <b>14.861.451.000</b> |

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Phù Mỹ, Phù Cát và Tuy Phước; Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K10 (14b). 

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Châu**



**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHỦ YẾU**

**Hạng mục:** Khắc phục và mở rộng hệ thống kênh tưới Văn Phong - Thuận Ninh

**Dự án thành phần:** Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống tưới tiêu

**Dự án:** Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định  
(Kèm theo Quyết định số: **3243** /QĐ-UBND ngày **10/9/2019** của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT        | Tên thông số                  | Đơn vị            | Thiết kế cơ sở được duyệt | Thiết kế cơ sở điều chỉnh, bổ sung |
|-----------|-------------------------------|-------------------|---------------------------|------------------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Loại và cấp công trình</b> |                   |                           |                                    |
| 1         | Loại công trình               |                   | Nông nghiệp và PTNT       | Nông nghiệp và PTNT                |
| 2         | Cấp công trình                | cấp               | IV                        | IV                                 |
| <b>B</b>  | <b>Thông số kỹ thuật</b>      |                   |                           |                                    |
| <b>I</b>  | <b>Kênh N1-6</b>              |                   |                           |                                    |
| 1         | Diện tích tưới                | ha                | 65,00                     | 65,00                              |
| 2         | Chiều dài tuyến               | m                 | 2.139,18                  | 2.139,18                           |
| 3         | Lưu lượng thiết kế            | m <sup>3</sup> /s | 0,096÷0,051               | 0,096÷0,051                        |
| 4         | Độ dốc đáy kênh               |                   | 0,001                     | 0,001                              |
| 5         | Mặt cắt kênh                  |                   | Hình chữ nhật             | Hình chữ nhật                      |
| 6         | Chiều sâu cột nước thiết kế   | m                 | 0,41÷0,33                 | 0,41÷0,33                          |
| 7         | Chiều rộng đáy kênh           | m                 | 0,45÷0,35                 | 0,45÷0,35                          |
| 8         | Chiều cao kênh                | m                 | 0,60÷0,50                 | 0,60÷0,50                          |
| 9         | Kết cấu kênh                  |                   | Bê tông M200              | Bê tông M200                       |
| 10        | Công trình trên kênh          | cái               | 43,00                     | 43,00                              |
| <b>II</b> | <b>Kênh N1-7</b>              |                   |                           |                                    |
| 1         | Diện tích tưới                | ha                | 120,00                    | 120,00                             |
| 2         | Chiều dài tuyến               | m                 | 3.765,67                  | 3.765,67                           |
| 3         | Lưu lượng thiết kế            | m <sup>3</sup> /s | 0,176÷0,081               | 0,176÷0,081                        |
| 4         | Độ dốc đáy kênh               |                   | 0,001                     | 0,001                              |
| 5         | Mặt cắt kênh                  |                   | Hình chữ nhật             | Hình chữ nhật                      |
| 6         | Chiều sâu cột nước thiết kế   | m                 | 0,49÷0,41                 | 0,49÷0,41                          |
| 7         | Chiều rộng đáy kênh           | m                 | 0,60÷0,40                 | 0,60÷0,40                          |
| 8         | Chiều cao kênh                | m                 | 0,70÷0,60                 | 0,70÷0,60                          |
| 9         | Kết cấu kênh                  |                   | Bê tông M200              | Bê tông M200                       |
| 10        | Công trình trên kênh          | cái               | 18,00                     | 18,00                              |

*th*

| TT         | Tên thông số                | Đơn vị            | Thiết kế cơ sở được duyệt | Thiết kế cơ sở điều chỉnh, bổ sung |
|------------|-----------------------------|-------------------|---------------------------|------------------------------------|
| <b>III</b> | <b>Kênh N1-7 -1</b>         |                   |                           |                                    |
| 1          | Diện tích tưới              | ha                | 30,00                     | 30,00                              |
| 2          | Chiều dài tuyến             | m                 | 1.341,97                  | 1.341,97                           |
| 3          | Lưu lượng thiết kế          | m <sup>3</sup> /s | 0,044                     | 0,044                              |
| 4          | Độ dốc đáy kênh             |                   | 0,0015                    | 0,0015                             |
| 5          | Mặt cắt kênh                |                   | Hình chữ nhật             | Hình chữ nhật                      |
| 6          | Chiều sâu cột nước thiết kế | m                 | 0,25                      | 0,25                               |
| 7          | Chiều rộng đáy kênh         | m                 | 0,35                      | 0,35                               |
| 8          | Chiều cao kênh              | m                 | 0,40                      | 0,40                               |
| 9          | Kết cấu kênh                |                   | Bê tông M200              | Bê tông M200                       |
| 10         | Công trình trên kênh        | cái               | 13,00                     | 13,00                              |
| <b>IV</b>  | <b>Kênh N1-8</b>            |                   |                           |                                    |
| 1          | Diện tích tưới              | ha                | 20,00                     | 20,00                              |
| 2          | Chiều dài tuyến             | m                 | 1.086,02                  | 1.086,02                           |
| 3          | Lưu lượng thiết kế          | m <sup>3</sup> /s | 0,029                     | 0,029                              |
| 4          | Độ dốc đáy kênh             |                   | 0,001                     | 0,001                              |
| 5          | Mặt cắt kênh                |                   | Hình chữ nhật             | Hình chữ nhật                      |
| 6          | Chiều sâu cột nước thiết kế | m                 | 0,25                      | 0,25                               |
| 7          | Chiều rộng đáy kênh         | m                 | 0,30                      | 0,30                               |
| 8          | Chiều cao kênh              | m                 | 0,40                      | 0,40                               |
| 9          | Kết cấu kênh                |                   | Bê tông M200              | Bê tông M200                       |
| 10         | Công trình trên kênh        | cái               | 20,00                     | 20,00                              |

**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHỦ YẾU**

**Hạng mục:** Sửa chữa đoạn kênh hộp kênh chính N - Hệ thống kênh Cây Gai  
**Dự án thành phần:** Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống tưới tiêu  
**Dự án:** Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định  
(Kèm theo Quyết định số: **3243** /QĐ-UBND ngày **10/9/2019** của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT        | Thông số                            | Đơn vị            | Thiết kế cơ sở được duyệt | Thiết kế cơ sở điều chỉnh, bổ sung |
|-----------|-------------------------------------|-------------------|---------------------------|------------------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Loại và cấp công trình</b>       |                   |                           |                                    |
| 1         | Loại công trình                     |                   | Nông nghiệp và PTNT       | Nông nghiệp và PTNT                |
| 2         | Cấp công trình                      | cấp               | IV                        | IV                                 |
| <b>B</b>  | <b>Thông số kỹ thuật</b>            |                   |                           |                                    |
| 1         | Diện tích tưới                      | ha                | 1.200                     | 1.200                              |
| 2         | Chiều dài tuyến kênh                | m                 | 719,00                    | 719,00                             |
| 3         | Lưu lượng thiết kế                  | m <sup>3</sup> /s | 2,419                     | 2,419                              |
| <b>I</b>  | <b>Đoạn 1: từ K0 đến K0+163</b>     |                   |                           |                                    |
| 1         | Chiều dài tuyến                     | m                 | 139,0                     | 139,0                              |
| 2         | Lưu lượng thiết kế                  | m <sup>3</sup> /s | 2,419                     | 2,419                              |
| 3         | Độ dốc đáy kênh                     |                   | 0,00045                   | 0,00045                            |
| 4         | Mặt cắt kênh                        |                   | Hình chữ nhật             | Hình chữ nhật                      |
| 5         | Chiều sâu cột nước thiết kế         | m                 | 1,14                      | 1,14                               |
| 6         | Chiều rộng đáy kênh                 | m                 | 2,20                      | 2,20                               |
| 7         | Chiều cao kênh                      | m                 | 1,50                      | 1,50                               |
| 8         | Kết cấu kênh                        |                   | Bê tông cốt thép M200     | Bê tông cốt thép M200              |
| <b>II</b> | <b>Đoạn 2: Từ K0+416 đến K0+810</b> |                   |                           |                                    |
| 1         | Chiều dài tuyến                     | m                 | 394,0                     | 394,0                              |
| 2         | Lưu lượng thiết kế                  | m <sup>3</sup> /s | 2,419                     | 2,419                              |
| 3         | Độ dốc đáy kênh                     |                   | 0,00045                   | 0,00045                            |
| 4         | Mặt cắt kênh                        |                   | Hình chữ nhật             | Hình chữ nhật                      |
| 5         | Chiều sâu cột nước thiết kế         | m                 | 1,14                      | 1,14                               |
| 6         | Chiều rộng đáy kênh                 | m                 | 2,20                      | 2,20                               |
| 7         | Chiều cao kênh                      | m                 | 1,50                      | 1,50                               |
| 8         | Kết cấu kênh                        |                   | Bê tông cốt thép M200     | Bê tông cốt thép M200              |



| TT         | Thông số                           | Đơn vị            | Thiết kế cơ sở được duyệt | Thiết kế cơ sở điều chỉnh, bổ sung |
|------------|------------------------------------|-------------------|---------------------------|------------------------------------|
| 9          | Công trình trên kênh               | cái               | 02                        | 02                                 |
| <b>III</b> | <b>Đoạn 3: từ K2+31 đến K2+217</b> |                   |                           |                                    |
| 1          | Chiều dài tuyến                    | m                 | 186,0                     | 186,0                              |
| 2          | Lưu lượng thiết kế                 | m <sup>3</sup> /s | 2,419                     | 2,419                              |
| 3          | Độ dốc đáy kênh                    |                   | 0,0005                    | 0,0005                             |
| 4          | Mặt cắt kênh                       |                   | Hình chữ nhật             | Hình chữ nhật                      |
| 5          | Chiều sâu cột nước thiết kế        | m                 | 1,10                      | 1,10                               |
| 6          | Chiều rộng đáy kênh                | m                 | 2,20                      | 2,20                               |
| 7          | Chiều cao kênh                     | m                 | 1,50                      | 1,50                               |
| 8          | Kết cấu kênh                       |                   | Bê tông cốt thép M200     | Bê tông cốt thép M200              |



**PHỤ LỤC SỐ 03**  
**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHỦ YẾU**

**Hạng mục: Sửa chữa các trục tiêu dọc tuyến Đê Đông**

**Dự án thành phần: Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống tưới tiêu**

**Dự án: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định**  
(Kèm theo Quyết định số: **3243** /QĐ-UBND ngày **10** /9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT       | Thông số                                                                                                             | Đơn vị            | Thiết kế cơ sở được duyệt                                                                                                                                    | Thiết kế cơ sở điều chỉnh, bổ sung                                                                                                                            |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Loại và cấp công trình</b>                                                                                        |                   |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 1        | Loại công trình                                                                                                      |                   | Nông nghiệp và PTNT                                                                                                                                          | Nông nghiệp và PTNT                                                                                                                                           |
| 2        | Cấp công trình                                                                                                       | cấp               | IV                                                                                                                                                           | IV                                                                                                                                                            |
| <b>B</b> | <b>Thông số kỹ thuật</b>                                                                                             |                   |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| <b>I</b> | <b>Tuyến kênh tiêu đê Đông đoạn qua huyện Tuy Phước và Phù Cát (tiếp giáp với kênh tiêu đã kiên cố bằng bê tông)</b> |                   |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 1        | Chiều dài tuyến kênh thiết kế                                                                                        | m                 | 800,00                                                                                                                                                       | 800,00                                                                                                                                                        |
| 2        | Lưu lượng thiết kế                                                                                                   | m <sup>3</sup> /s | 8,78                                                                                                                                                         | 8,78                                                                                                                                                          |
| 3        | Độ dốc đáy kênh                                                                                                      |                   | (0,00007 ÷ 0,00038)                                                                                                                                          | (0,00007 ÷ 0,00038)                                                                                                                                           |
| 4        | Hệ số mái kênh                                                                                                       |                   | m = 1,50                                                                                                                                                     | m = 1,50                                                                                                                                                      |
| 5        | Chiều rộng đáy kênh                                                                                                  | m                 | 8,00                                                                                                                                                         | 8,00                                                                                                                                                          |
| 6        | Cao trình đỉnh bờ kênh                                                                                               | m                 | (+1.25 ÷ +1.10)                                                                                                                                              | (+1.25 ÷ +1.10)                                                                                                                                               |
| 7        | Cao trình đáy kênh                                                                                                   | m                 | (-0.65 ÷ -0.87)                                                                                                                                              | (-0.65 ÷ -0.87)                                                                                                                                               |
| 8        | Chiều cao kênh                                                                                                       | m                 | (1,90 ÷ 1,97)                                                                                                                                                | (1,90 ÷ 1,97)                                                                                                                                                 |
| 9        | Kết cấu bờ kênh                                                                                                      |                   | Đắp đất đôi đầm chặt K=0,95; mặt bờ kênh rộng 2m, gia cố bằng bê tông M200 dày 18cm                                                                          | Đắp đất đôi đầm chặt K=0,95; mặt bờ kênh rộng 2m, gia cố bằng bê tông M200 dày 18cm                                                                           |
| 10       | Kết cấu mái phía kênh                                                                                                |                   | Gia cố bằng bê tông tấm lát trong khung giằng bê tông, bên dưới dầm lót đá 2x4 và vải địa kỹ thuật, phân đoạn chiều dài 5m, cắt nhịp dán giấy dầu nhựa đường | Gia cố bằng bê tông tấm lát trong khung giằng BTCT, bên dưới dầm lót đá 2x4 và vải địa kỹ thuật, phân đoạn chiều dài 11,65m, cắt nhịp dán giấy dầu nhựa đường |

*Thư ký*

| TT | Thông số                                                                                                  | Đơn vị | Thiết kế cơ sở được duyệt | Thiết kế cơ sở điều chỉnh, bổ sung                                            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 11 | Kết cấu mái phía đông                                                                                     |        | Trồng cỏ                  | Gia cố bằng bê tông M200 đổ tại chỗ dày 12cm                                  |
| 12 | Công trình trên kênh                                                                                      | cái    | 06                        | 06 cái, bao gồm: 03 cống D600, 01 cống D1000, 01 cống D1200 và 01 cống 2D1200 |
| 13 | Chiều dài nạo vét đoạn kênh tiêu đã kiên cố bằng bê tông từ cuối đoạn kênh thiết kế mới đến cống Lão Đông | m      |                           | 475,00                                                                        |



**PHỤ LỤC SỐ 04**  
**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHỦ YẾU**

**Hạng mục: Sửa chữa các trục tiêu dọc tuyến Đê Đông**

**Dự án thành phần: Xây dựng mới đập dâng Đức Phổ, xã Cát Minh, huyện Phù Cát**  
**Dự án: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định**  
(Kèm theo Quyết định số: **3243** /QĐ-UBND ngày **10** /9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT         | Thông số                                      | Đơn vị            | Thiết kế cơ sở                          |
|------------|-----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Thông tin chung</b>                        |                   |                                         |
| 1          | Loại công trình                               |                   | Nông nghiệp và PTNT                     |
| 2          | Cấp công trình                                | cấp               | IV                                      |
| 3          | Diện tích tưới thiết kế                       | ha                | 150,00                                  |
| 4          | Diện tích nuôi trồng thủy sản                 | ha                | 106,00                                  |
| <b>II</b>  | <b>Thủy văn</b>                               |                   |                                         |
| 1          | Mực nước lũ chính vụ tần suất thiết kế P=2%   | m                 | 2,25                                    |
| 2          | Lưu lượng lũ chính vụ P=10%                   | m <sup>3</sup> /s | 328,00                                  |
| 3          | Lưu lượng lũ tiểu mãn P=10%                   | m <sup>3</sup> /s | 57,30                                   |
| 4          | Cao trình mực nước lũ tiểu mãn P=10%          | m                 | 0,31                                    |
| 5          | Cao trình mực nước lũ chính vụ P=10%          | m                 | 1,58                                    |
| <b>III</b> | <b>Đập dâng</b>                               |                   |                                         |
| 1          | Vị trí tuyến                                  |                   | Tuyến đập cũ                            |
| 2          | Hình thức                                     |                   | Đập có cửa điều tiết kết hợp tràn tự do |
| 3          | Kết cấu đập                                   |                   | BTCT M300                               |
| 4          | Cao độ mực nước thiết kế trước đập (MNDBT)    | m                 | +1,10                                   |
| 5          | Tổng chiều rộng đập (kể cả trụ pin)           | m                 | 130,6                                   |
| 6          | Tổng chiều rộng thoát nước qua đập            | m                 | 110,0                                   |
| 7          | Số cửa xả sâu                                 | cửa               | 10,00                                   |
| 8          | Chiều rộng một cửa xả sâu                     | m                 | 5,00                                    |
| 9          | Số khoang tràn tự do                          | cửa               | 12,00                                   |
| 10         | Chiều rộng một khoang tràn tự do              | m                 | 5,00                                    |
| 11         | Cao độ ngưỡng đập và sân trước các cửa xả sâu | m                 | -1,00                                   |
| 12         | Cao độ đáy bể tiêu năng sau các cửa xả sâu    | m                 | -2,30                                   |
| 13         | Cao độ sân sau các cửa xả sâu                 | m                 | -1,30                                   |
| 14         | Cao độ sân trước các khoang tràn tự do        | m                 | -0,50                                   |
| 15         | Cao độ đỉnh ngưỡng tràn tự do                 | m                 | +1,10                                   |

| TT        | Thông số                                      | Đơn vị | Thiết kế cơ sở                                                                       |
|-----------|-----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 16        | Cao độ bề tiêu năng sau các khoang tràn tự do | m      | -1,70                                                                                |
| 17        | Cao độ sân sau các khoang tràn tự do          | m      | -1.00                                                                                |
| 18        | Kết cấu cửa van                               |        | Cửa phẳng, thép không gỉ                                                             |
| 19        | Thiết bị đóng mở                              |        | Máy vítme 20VD2 chạy điện + quay tay                                                 |
| 20        | Cao độ đỉnh đập (mặt cầu giao thông)          | m      | +2,00                                                                                |
| 21        | Cao độ sàn lắp máy đóng mở                    | m      | +6,00                                                                                |
| 22        | Gia cố nền đập                                |        | Cọc BTCT                                                                             |
| 23        | Gia cố nền sân trước, bề tiêu năng, sân sau   |        | Cọc tre                                                                              |
| 24        | Chống thấm qua nền đập                        |        | Cừ larsen dài 8m                                                                     |
| 25        | Chiều dài sân trước (cửa xả sâu)              | m      | 15,00                                                                                |
| 26        | Chiều dài sân trước (khoang tràn tự do)       | m      | 6,50                                                                                 |
| 27        | Chiều dài ngưỡng đập (cửa xả sâu)             | m      | 9,00                                                                                 |
| 28        | Chiều dài ngưỡng đập (khoang tràn tự do)      | m      | 9,63                                                                                 |
| 29        | Chiều dài bề tiêu năng (cửa xả sâu)           | m      | 13,00                                                                                |
| 30        | Chiều dài gia cố sân sau (cửa xả sâu)         | m      | 30,00                                                                                |
| 31        | Chiều dài gia cố sân sau (khoang tràn tự do)  | m      | 10,00                                                                                |
| 32        | Hình thức tiêu năng                           |        | Tiêu năng đáy, bề tường kết hợp                                                      |
| 33        | Chiều sâu bề tiêu năng (cửa xả sâu)           | m      | 1,00                                                                                 |
| 34        | Chiều cao tường tiêu năng (cửa xả sâu)        | m      | 0,30                                                                                 |
| 35        | Chiều sâu bề tiêu năng (khoang tràn tự do)    | m      | 0,70                                                                                 |
| 36        | Bề rộng cầu giao thông trên mặt đập           | m      | 4,00                                                                                 |
| 37        | Tải trọng qua cầu                             |        | H10                                                                                  |
| 38        | Kết cấu cầu                                   |        | Cầu bản BTCT                                                                         |
| <b>IV</b> | <b>Gia cố kè thượng hạ lưu đập</b>            |        |                                                                                      |
| 1         | Chiều dài kè (bờ tả+ bờ hữu)                  | m      | 300,00                                                                               |
| 2         | Cao độ đỉnh kè bờ tả                          | m      | +2,00 ÷ 1,20                                                                         |
| 3         | Cao độ đỉnh kè bờ hữu                         | m      | +2,20 ÷ 2,00                                                                         |
| 4         | Kết cấu mái kè                                |        | Bê tông tấm lát trong khung giằng, bên dưới dầm lót đá 2x4 và 1 lớp vải địa kỹ thuật |
| 5         | Kết cấu chân kè phía sông                     |        | Dầm BTCT trên lạng trụ đá học đồ rồi                                                 |
| 6         | Kết cấu mặt kè                                |        | BT M250                                                                              |
| 7         | Số công trình trên kè                         | cái    | 0,1                                                                                  |

*Handwritten signature*

| TT         | Thông số                                 | Đơn vị         | Thiết kế cơ sở |
|------------|------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>V</b>   | <b>Hệ thống điện</b>                     |                |                |
| 1          | Đường dây điện 0,4kV                     | m              | 150,00         |
| <b>VI</b>  | <b>Nhà quản lý vận hành và chứa phai</b> |                |                |
| 1          | Vị trí                                   |                | Bờ hữu đập     |
| 2          | Diện tích xây dựng nhà quản lý           | m <sup>2</sup> | 56,98          |
| <b>VII</b> | <b>Đường quản lý vận hành</b>            |                |                |
| 1          | Chiều dài tuyến đường bờ tả              | m              | 508,600        |
| 2          | Chiều dài tuyến đường bờ hữu             | m              | 871,170        |
| 3          | Kết cấu nền đường                        |                | Đắp đất K95    |
| 4          | Kết cấu mặt đường                        | m              | BT M250        |
| 5          | Tổng bề rộng mặt đường                   | m              | 6,00           |
| 6          | Bề rộng phần bê tông mặt đường           | m              | 5,00           |
| 7          | Chiều dày bê tông mặt đường              | cm             | 20,00          |